



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 12

Ngày 20 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-6-2025	Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
16-6-2025	Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	11
20-6-2025	Nghị định số 16/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định việc tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	24
25-6-2025	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh,	26

học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

26-6-2025	Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên	30
29-6-2025	Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	38
29-6-2025	Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	45

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 75/TTr-SXD ngày 14 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình, công trình nhà ở riêng lẻ cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng chỉ có công trình cấp III, cấp IV nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên trừ các công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng chỉ có công trình cấp III, cấp IV trong các khu công nghiệp.

3. Đối với dự án có nhiều công trình với loại và cấp công trình khác nhau thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được xác định theo công trình có cấp cao nhất của dự án.

4. Trong quá trình thi công xây dựng nếu có thay đổi thiết kế xây dựng làm thay đổi cấp công trình dẫn đến thay đổi về thẩm quyền cấp phép xây dựng thì cơ quan đã cấp giấy phép xây dựng thực hiện việc điều chỉnh giấy phép xây dựng sau khi phối hợp kiểm tra, gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước mà theo cấp công trình đề nghị điều chỉnh thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cơ quan đó theo quy định tại Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14. Cơ quan quản lý nhà nước được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 3 như sau:

“Điều 3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng

1. Công trình xây dựng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền theo phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác, sử dụng được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP) và không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp I, chủ đầu tư đã gửi thông báo khởi công xây dựng công trình hoặc hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để được kiểm tra. Chủ đầu tư chỉ được đề nghị một cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra đối với các công trình thuộc dự án.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc dự án đầu tư xây dựng công trình được phân chia thành các dự án thành phần gồm nhiều công trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP có loại và cấp khác nhau (theo Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; phân loại, phân cấp công trình theo khoản 1, khoản 4 Điều 53 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP) thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, thì cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện kiểm tra là cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra đối với các công trình thuộc dự án là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với công trình chính độc lập có cấp cao nhất của dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc công trình chính độc lập có cấp cao nhất của dự án thành phần; trường hợp gồm nhiều công trình chính có cùng một cấp cao nhất, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với các công trình thuộc dự án là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với công trình chính đã được lựa chọn để xác định cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; Trường hợp công trình được xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 huyện trở lên không thuộc thẩm quyền kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, chủ đầu tư gửi thông báo khởi công xây dựng công trình và hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tới cơ quan chuyên môn về xây dựng đã thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng để được cơ quan này thực hiện kiểm tra. Cơ quan chuyên môn về xây dựng chuyên ngành phối hợp kiểm tra khi được cơ quan chủ

trì mời tham gia, có ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra do mình thực hiện.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“Điều 4. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

4. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (chi tiết loại công trình quy định theo Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm: Mục I; khoản 1, khoản 7 Mục II; Mục III; khoản 1 Mục IV; công trình giao thông theo quy định tại Mục IV Phụ lục I).

5. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và công trình thuộc trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này:

a) Công trình cấp I, II, III thuộc dự án nhóm A và công trình cấp I, II thuộc dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp I, II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp I do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình tại khoản 4 Điều này;

c) Công trình thuộc dự án có quy mô lớn theo khoản 6 Điều 3 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; công trình cấp I, II thuộc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 5 như sau:

“Điều 5. Trách nhiệm của Sở Công Thương

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình gồm: công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp theo quy định

tại Mục II Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (trừ các công trình công nghiệp do Sở Xây dựng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên quản lý).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP:

a) Công trình cấp I, II, III thuộc dự án nhóm A và công trình cấp I, II thuộc dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp I, II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp I do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

c) Công trình thuộc dự án có quy mô lớn theo khoản 6 Điều 3 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; công trình cấp I, II thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục II Phụ lục XI kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và công trình thuộc trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này:

a) Công trình cấp I, II, III thuộc dự án nhóm A và công trình cấp I, II thuộc dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp I, II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp I do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

c) Công trình thuộc dự án có quy mô lớn theo khoản 6 Điều 3 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; công trình cấp I, II thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục V Phụ lục XI kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 8 như sau:

“Điều 8. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm: công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp theo quy định tại Mục II Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (trừ các công trình do Sở Xây dựng quản lý).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP:

a) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III, IV bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục II Phụ lục XI kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quy định tại khoản 1 đến khoản 3 Điều 11 Quy định này.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng cấp III thuộc dự án nhóm B, nhóm C và công trình cấp IV sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư (hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư (công trình cấp II, III và IV) và Công trình cấp III (thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP) trên địa bàn bao gồm: công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật (trừ công trình xử lý chất thải rắn theo khoản 3 Mục III Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).”

Điều 3. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Bãi bỏ Điều 6 Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải.

2. Thay thế cụm từ: “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại Điều 7 bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”; “phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện” tại Điều 2, khoản 5 Điều 4, khoản 3 Điều 7, khoản 4 và khoản 5 Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 21, điểm a khoản 3 Điều 27 và Phụ lục I bằng cụm từ “cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện”.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp:

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV thuộc dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp của tỉnh tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp giấy phép xây dựng thì việc cấp giấy

phép xây dựng được tiếp tục thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đối với hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng được nộp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

- Các dự án, công trình chủ đầu tư đã gửi thông báo khởi công xây dựng công trình hoặc hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đến cơ quan chuyên môn nào về xây dựng để được kiểm tra theo nội dung phân cấp quy định tại Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND thì cơ quan chuyên môn về xây dựng tiếp tục thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 39/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 533/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục: Số 02, 03, 05, 09 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 02. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên, cụ thể:

(Có phụ lục số 01 kèm theo)

2. Bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 03. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công, cụ thể:

(Có phụ lục số 02 kèm theo)

3. Bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 05. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình, cụ thể:

(Có phụ lục số 03 kèm theo)

4. Bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 09. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá, cụ thể:

(Có phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên; Chủ tịch UBND thành phố Sông Công; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình; Chủ tịch UBND huyện Định Hoá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 16 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 15 /2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XI	PHỐ PHAN BỘI CHÂU (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua Kho bạc Nhà nước tỉnh đến đường Minh Cầu)		
	Trục phụ		
2	Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)		
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m, từ đường Phan Bội Châu đến hết khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng	8.000	5.600
2.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m các trục còn lại	5.000	3.500
2.3	Đường quy hoạch rộng 15m	4.600	3.220
XXXI	ĐƯỜNG BẮC SƠN (Từ đường Bắc Kạn đến đường ngã ba xóm Cao Trắng)		
	Trục phụ		
8	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài, thuộc địa phận phường Quang Trung, phường Tân Thịnh		
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	7.800	5.460
9	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, bên trái tuyến		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Đường quy hoạch rộng 15m, vị trí trước Ban chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên	3.900	2.730
XLV	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)		
	Trục phụ		
5	Khu dân cư 2 bên đường thanh niên xung phong		
5.1	Đường quy hoạch rộng 15m	3.450	2.415
5.3	Đường thanh niên xung phong mới, rộng 36m, đoạn từ đường Việt Bắc đến cách đường 3/2 380m	6.500	4.550
5.4	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.700	2.590
5.5	Đường quy hoạch rộng 12m	3.300	2.310
7	Khu dân cư gắn liền với di tích lịch sử thanh niên xung phong Đại đội 915 Gia Sàng		
7.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
7.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.300	2.310
LI	ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường 3/2 qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch)		
	Trục phụ		
6	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập (đoạn đã xong hạ tầng)		
6.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.900	2.730
6.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
6.3	Đường quy hoạch rộng 10,0m	3.000	2.100
7	Khu dân cư số 3 đường Việt Bắc, phường Tân Lập		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(đoạn đã xong hạ tầng)		
7.1	Đường quy hoạch rộng 61m	4.000	2.800
7.2	Đường quy hoạch rộng 48m	3.900	2.730
7.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
8	Khu dân cư Havico, phường Đồng Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		
8.1	Đường quy hoạch rộng 24m	5.000	3.500
8.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.500	2.450
LVII	ĐƯỜNG TỔ HỮU (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Quyết Thắng đến hết đất thành phố)		
	Trục phụ		
14	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân		
14.4	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.800	1.960
LXVI	ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh đến đường Tổ Hữu)		
	Trục phụ		
8	Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà (đoạn đã xong hạ tầng)		
8.3	Đường quy hoạch rộng 12m và 11,5m	1.150	805
LXXV	ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang Thép đến cổng phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)		
	Trục phụ		
17	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn (đoạn đã xong hạ tầng)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1	Đường quy hoạch rộng 22m	5.000	3.500
17.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	4.700	3.290
LXXX	QUỐC LỘ 1B (CŨ) (Từ cầu Gia Bảy qua đảo tròn Chùa Hang đến hết đất thành phố Thái Nguyên)		
	Trục phụ		
27	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (đoạn đã xong hạ tầng)		
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.500	1.750
LXXXIX	XÃ HUỐNG THƯỢNG		
9	Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng (đoạn đã xong hạ tầng)		
9.1	Đường quy hoạch rộng 23m	2.200	1.540
9.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.000	1.400
9.3	Đường quy hoạch rộng 15m	1.600	1.120
XCI	XÃ SƠN CẨM		
8	Khu tái định cư số 2, xã Sơn Cẩm (đoạn đã xong hạ tầng)		
-	Đường rộng 3m	1.800	1.260

Phụ lục số 02

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số 15 /2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XVII	CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ		
14	Khu đô thị tổ dân phố số 9, phường Mỏ Chè (đoạn đã xong hạ tầng)		
14.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.000	3.500
14.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.100	2.870
14.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
14.4	Đường quy hoạch rộng 13m	2.500	1.750
15	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (đoạn đã xong hạ tầng)		
15.1	Đường quy hoạch rộng 20m	6.000	4.200
15.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.000	2.800
15.3	Đường quy hoạch rộng 14,5m	3.000	2.100
16	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bách Quang		
16.1	Đường quy hoạch rộng 27m	3.500	2.450
16.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.200	2.240
16.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.000	2.100
16.4	Đường quy hoạch rộng 16,0m	2.800	1.960
17	Khu dân cư Bách Quang, phường Bách Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1	Đường quy hoạch rộng 15,0m - lô 2, 3	3.500	2.450
17.2	Đường quy hoạch rộng 15,0m - các lô còn lại	3.000	2.100
18	Khu đô thị số 2 phường Cải Đan (đoạn đã xong hạ tầng)		
18.1	Đường quy hoạch rộng 42m (đường Trần Phú - đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đi đường Trần Hưng Đạo)	7.800	5.460
18.2	Đường quy hoạch rộng 21m	6.000	4.200
18.3	Đường quy hoạch rộng 15m	5.000	3.500
18.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m	4.000	2.800
19	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công, phường Cải Đan		
19.1	Đường quy hoạch rộng 42m (đường Trần Phú)	7.900	5.530
19.2	Đường quy hoạch rộng 20m	5.000	3.500
19.3	Đường quy hoạch rộng 14,5m	4.000	2.800
19.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.000	2.100
19.5	Đường quy hoạch rộng 12,0m	2.000	1.400
20	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò (đoạn đã xong hạ tầng)		
20.1	Đường quy hoạch rộng 25,5m	4.500	3.150
20.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m	3.500	2.450
20.3	Đường quy hoạch rộng 15m	3.000	2.100
21	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 3		
21.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.000	2.800
21.2	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
22	Khu đô thị số 4, phường Châu Sơn (đoạn đã xong hạ tầng)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.1	Các đường quy hoạch trong khu	4000	2.800
23	Khu đô thị Bá Xuyên (đoạn đã xong hạ tầng)		
23.1	Đường quy hoạch rộng $\geq 20,5\text{m}$ đến $\leq 22,5\text{m}$	3.000	2.100
23.2	Đường quy hoạch rộng 20m	2.700	1.890
23.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.500	1.750
23.4	Đường quy hoạch rộng $\geq 15\text{m}$ đến $\leq 15,5\text{m}$	2.000	1.400
24	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong (đoạn đã xong hạ tầng)		
24.1	Đường quy hoạch rộng 24,5m	3.500	2.450
24.2	Đường quy hoạch rộng 20m	3.000	2.100
24.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.700	1.890
24.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.500	1.750
25	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A (đoạn đã xong hạ tầng)		
25.1	Đường quy hoạch rộng 36m	3.000	2.100
25.2	Đường quy hoạch rộng $\geq 19\text{m}$ đến $\leq 20\text{m}$	2.500	1.750
25.3	Đường quy hoạch rộng $\geq 15\text{m}$ đến $\leq 15,5\text{m}$	2.000	1.400
25.4	Đường quy hoạch rộng 13m	1.800	1.260
26	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thăng Lợi) - (nằm trong khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu B (đoạn đã xong hạ tầng)		
26.1	Đường quy hoạch rộng 20m	6.000	4.200
26.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	7.000	4.900
26.3	Đường quy hoạch rộng 15,5 m	5.000	3.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.4	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	4.000	2.800
27	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		
27.1	Đường quy hoạch rộng 27m	3.500	2.450
27.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.000	2.100
28	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		
28.1	Đường quy hoạch rộng 27,5m	3.200	2.240
28.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	2.500	1.750
28.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.200	1.540
28.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
28.5	Đường kết nối đường hoàn trả rộng 7,0m	1.500	1.050

Phụ lục số 03**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN PHÚ BÌNH***(Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)***1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông***Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VIII	XÃ NGA MY		
11	Đất tái định cư tại khu dân cư và tái định cư Nga My (đoạn đã xong hạ tầng)		
11.1	Đường quy hoạch rộng 15,5 m	2.200	1.540
11.2	Đường quy hoạch rộng 13 m	2.000	1.400
12	Khu tái định cư tại Khu dân cư miền An Châu, xã Nga My (đoạn đã xong hạ tầng)		
12.1	Đường quy hoạch rộng 19,5 m	2.700	1.890
12.2	Đường quy hoạch rộng 15,5 m	2.500	1.750
X	XÃ TÂN HÒA		
	Các đoạn còn lại		
5	Khu tái định cư Tân Hòa 1 (đoạn đã xong hạ tầng)		
5.1	Đường quy hoạch giáp với đường gom đường tỉnh lộ ĐT.269B rộng 15,5 m	2.100	1.470
5.2	Đường quy hoạch rộng 20 m	2.000	1.400
5.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m còn lại	1.900	1.330
6	Khu tái định cư Tân Hòa 2 (đoạn đã xong hạ tầng)		
6.1	Đường quy hoạch giáp với đường gom đường tỉnh lộ ĐT.269B rộng 15,5 m	2.100	1.470

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đường quy hoạch rộng 20m	2.000	1.400
6.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	1.900	1.330
7	Đất tái định cư tại Khu dân cư Thanh Lương, xã Tân Hòa (đoạn đã xong hạ tầng)		
7.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.200	1.540
7.2	Đường quy hoạch rộng 15 m	1.900	1.330
XIV	XÃ TÂN ĐỨC		
13	Khu tái định cư tại khu dân cư xóm Diễn (đoạn đã xong hạ tầng)		
13.1	Đường quy hoạch rộng 22,5 m	2.200	1.540
13.2	Đường quy hoạch rộng 19,5 m	2.100	1.470
13.3	Các đường quy hoạch còn lại	2.000	1.400
14	Đất tái định cư tại Khu dân cư số 1 Tân Đức (đoạn đã xong hạ tầng)		
14.1	Đường quy hoạch rộng 13m (Đường gom đường tỉnh ĐT261E)	2.500	1.750
XVII	XÃ ĐIỀM THỤY		
	Trục phụ		
2.9	Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diềm Thụy (đoạn đã xong hạ tầng)		
2.9.3	Đường quy hoạch rộng 33 m	3.000	2.100
2.9.4	Đường quy hoạch rộng 15m (Làn thứ nhất song song với đường ĐT.261)	2.800	1.960
2.9.5	Đường quy hoạch rộng 15m (Làn thứ hai song song với đường ĐT.261)	2.200	1.540

Phụ lục số 04**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỊNH HOÁ***(Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)***1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông***Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXXIV	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH, XÃ PHÚC CHU		
1	Đường quy hoạch rộng từ 13m đến 15 m (đoạn đã xong hạ tầng)	3.340	2.338

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định việc tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2941/TTr-STC ngày 29 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định việc tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định việc tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1784/TTr-SGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khoảng cách, địa bàn đối với học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2, 3 Điều 4 của Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đối tượng học sinh, học viên bao gồm:

- Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;
- Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông;

c) Học sinh dân tộc nội trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

2.2. Đối tượng cơ sở giáo dục bao gồm:

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú.

2.3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Đối với học sinh tiểu học, nhà ở xa trường khoảng cách từ 04 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường khoảng cách từ 03 km trở lên.

2. Đối với học sinh trung học cơ sở, nhà ở xa trường khoảng cách từ 07 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường khoảng cách từ 05 km trở lên.

3. Đối với học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường khoảng cách từ 06 km trở lên.

Điều 3. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú

1. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm.

(Có danh mục tại Phụ lục kèm theo)

2. Việc mua sắm đồ dùng cá nhân, học phẩm trang cấp cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được thực hiện căn cứ vào danh mục, định mức quy định tại khoản 1 Điều này và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2025. Các quy định tại các Điều 1, 2, 3 của Quyết định này được thực hiện từ ngày 01/01/2025.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

Phụ lục
DANH MỤC TRANG CẤP ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ HỌC PHẨM
CHO HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ
(Kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Chăn màn và đồ dùng cá nhân được cấp một lần ở mỗi cấp học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định 66/2025/NĐ-CP như sau:

Số TT	Tên hiện vật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chăn mùa đông	Cái	01
2	Màn	Cái	01
3	Chiếu	Cái	01
4	Gối	Cái	01
5	Ô che nắng, mưa	Cái	01

2. Quần, áo đồng phục và học phẩm cấp cho mỗi năm học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định 66/2025/NĐ-CP như sau:

Số TT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng được cấp phát
1	Quần áo đồng phục		
-	Quần dài	Chiếc	02
-	Áo đồng phục mùa đông	Chiếc	01
-	Áo đồng phục mùa hè	Chiếc	01
2	Vở viết	Quyển	10
3	Ba lô đựng sách vở	Cái	01
4	Bút bi	Cái	10
5	Bút chì	Cái	01
6	Tẩy chì	Cái	01
7	Compa	Cái	01
8	Thước kẻ	Cái	01
9	Thước đo độ	Cái	01

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều

của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 131/TTr-SXD ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất không đúng theo hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước hoặc có kết cấu khác biệt thì không áp dụng theo đơn giá kèm theo Quy định này mà thực hiện tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt và chỉ xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với công trình đang sử dụng và có phát huy tác dụng. Các công trình là chuồng trại phục vụ chăn nuôi thì xác định bồi thường theo khối lượng riêng biệt và đơn giá chi tiết”.

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 9:

“2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập, hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực hành nghề theo quy định lập dự toán chi phí tháo dỡ, phá dỡ di chuyển, thiệt hại (nếu có) nêu tại khoản 1 Điều này để trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án”.

3. Bổ sung một số nội dung của Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên

1. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “ cấp xã” tại khoản 3 Điều 11.

2. Thay thế cụm từ “cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã,” “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 4 Điều 11.

3. Thay thế cụm từ “cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã,” “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 5 Điều 11.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 1 Điều 12.

5. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 12.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ khoản 4 Điều 8 quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với công trình mồ mã; bãi bỏ khoản 2 Điều 9 quy định về hỗ trợ đối với công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn tại Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục**BỔ SUNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	BỔ SUNG PHỤ LỤC I		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở		
XIV	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín, tường xây chịu lực xây gạch xilicat dày 220mm		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch xilicat dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	5.093.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	4.840.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	4.579.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	4.203.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, tường xây bằng gạch xilicat dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.390.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	4.039.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.775.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.602.000
3.	Móng xây bằng đá hoặc gạch, tường xây bằng gạch xilicat dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	4.238.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	3.887.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.623.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.450.000
	BỔ SUNG PHỤ LỤC II		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẬP		
IV	BỔ SUNG CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
2	Giếng khoan		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1	Giếng khoan, đường kính $\leq 200\text{mm}$, độ sâu $\leq 50\text{m}$ (đã có ống bao)	m	680.000
2.2	Giếng khoan, đường kính $\leq 50\text{mm}$, độ sâu $\leq 100\text{m}$ (đã có ống bao)	m	561.000
2.3	Giếng khoan, đường kính $\leq 110\text{mm}$, độ sâu $\leq 100\text{m}$ (đã có ống bao)	m	697.000
2.4	Giếng khoan, đường kính $\leq 200\text{mm}$, độ sâu $\leq 100\text{m}$ (đã có ống bao)	m	790.000
IX	BỔ SUNG CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ, ỐP GỖ...		
1	Ốp tường bằng gỗ công nghiệp Robina dày 12mm (hoặc loại vật liệu gỗ công nghiệp tương đương về chất lượng, đặc tính kỹ thuật và thẩm mỹ).	m ²	385.000
2	Ốp tường bằng gỗ ván ghép dày 2cm (hoặc loại vật liệu gỗ khác có đặc tính kỹ thuật, chất lượng và thẩm mỹ tương đương).	m ²	250.000
3	Ốp tường gỗ nhóm I (gỗ Cẩm Lai, Dáng hương, Trai....)	m ²	1.500.000
4	Ốp tường gỗ nhóm II (gỗ Lim Lào, Cẩm Xe, Nghiến...)	m ²	1.100.000
5	Ốp tường gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao....)	m ²	760.000
6	Ốp tường gỗ nhóm IV (Mít, Mỡ, Re....)	m ²	650.000
7	Ốp tường gỗ nhóm V (Xà cừ, Thông, Chàm tía...)	m ²	560.000
8	Ốp tường bằng gỗ nhóm VI (gỗ Muồng, Bạch đàn, Sấu....)	m ²	450.000
9	Ốp tường gỗ rác lim	m ²	350.000
10	Ốp tường bằng tấm nhựa giả vân đá	m ²	380.000
11	Ốp tường bằng tấm nhựa nano	m ²	250.000
12	Ốp tường gạch giả đá kích thước 300mm x 600mm	m ²	199.000
13	Ốp tường đá rôi	m ²	385.000
14	Ốp chân tường gỗ nhóm I (gỗ Cẩm Lai, Dáng hương, Trai....)	m ²	1.100.000
15	Ốp chân tường gỗ nhóm II (gỗ Lim Lào, Cẩm Xe, Nghiến...)	m ²	937.000
16	Ốp chân tường gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao....)	m ²	740.000
17	Ốp chân tường gỗ nhóm IV (gỗ Mít, Mỡ, Re....)	m ²	535.000
18	Ốp chân tường gỗ nhóm V (gỗ Xà cừ, Thông, Chàm tía...)	m ²	450.000
19	Ốp chân tường bằng gỗ nhóm VI (gỗ Muồng, Bạch đàn, Sấu....)	m ²	260.000
XII	BỔ SUNG CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách ngăn bằng gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao....)	m ²	850.000
2	Vách ngăn bằng gỗ nhóm IV (gỗ Mít, Mỡ, Re....)	m ²	700.000
3	Vách ngăn bằng gỗ nhóm V (gỗ Xà cừ, Thông, Chàm tía...)	m ²	550.000
4	Vách ngăn bằng gỗ nhóm VI (gỗ Muồng, Bạch đàn, Sấu....)	m ²	350.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Vách ngăn bằng tôn xốp 3 lớp (2 lớp tôn 1 lớp xốp)	m ²	330.000
6	Vách ngăn bằng tấm Panel (3 lớp) dày 10cm	m ²	480.000
XV	CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC		
1	Bia mộ đá Granit cao cấp có phun ảnh	bia	1.000.000
2	Bia mộ đá Granit cao cấp không có ảnh	bia	800.000
3	Búp sen sứ trang trí trên mộ	cái	125.000
4	Óp mộ bằng đá xanh Thanh Hóa hoặc đá tự nhiên khác có đặc tính kỹ thuật tương đương về độ bền cơ học và hình thức hoàn thiện	m ²	1.100.000
5	Óp mộ bằng đá granit tự nhiên đen kim sa	m ²	1.000.000
6	Óp mộ bằng đá granit tự nhiên xà cừ xám trắng	m ²	1.600.000
7	Óp mộ bằng đá granit tự nhiên đỏ rubi	m ²	1.400.000
8	Làm mặt sàn gỗ công nghiệp Robina (hoặc loại vật liệu gỗ công nghiệp tương đương về chất lượng, đặc tính kỹ thuật và thẩm mỹ)	m ²	385.000
9	Làm mặt sàn gỗ nhóm I (gỗ Cẩm Lai, Dáng hương, Trai...)	m ²	1.500.000
10	Làm mặt sàn gỗ nhóm II (gỗ Lim Lào, Cẩm Xe, Nghiên...)	m ²	1.180.000
11	Làm mặt sàn gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao...)	m ²	800.000
12	Làm mặt sàn gỗ nhóm IV (gỗ Mít, Mỡ, Re...)	m ²	550.000
13	Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể. (Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể)		
	Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	890.000
	Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.060.000
	Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.335.000
	Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.590.000
14	Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây bằng gạch chỉ, xây trát vữa xi măng có đánh màu phía trong bể. (Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể)		
	Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.500.000
	Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	2.020.000
	Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	2.250.000
	Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	3.030.000
15	Hệ thống chống sét gồm:		9.800.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- Kim thu lôi nhập khẩu dùng cho gia đình - Cọc tiếp địa bằng đồng đỏ; - Chống sét lan truyền LS; - Dây cáp điện; - Hóa chất giảm điện trở GEM.	Bộ	
16	Lắp đặt thiết bị năng lượng mặt trời	Bộ	3.000.000
17	Tháo dỡ thiết bị năng lượng mặt trời	Bộ	1.200.000
	BỔ SUNG PHỤ LỤC III		
I	BỔ SUNG CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Hương dày 4cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa đi gỗ Hương pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.550.000
1.2	Cửa đi gỗ Hương panô đặc	m ²	2.500.000
1.3	Cửa đi gỗ Hương panô chớp	m ²	2.510.000
1.4	Cửa sổ gỗ Hương panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.350.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hương	m ²	2.300.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ Hương	m ²	2.310.000
2	Cửa gỗ Trai dày 4cm, véc ni sơn bóng		
2.1	Cửa gỗ Trai pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.350.000
2.2	Cửa đi gỗ Trai panô đặc	m ²	2.280.000
2.3	Cửa đi chớp gỗ Trai	m ²	2.300.000
2.4	Cửa sổ gỗ Trai panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.150.000
2.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Trai	m ²	2.100.000
2.6	Cửa sổ chớp gỗ Trai	m ²	2.115.000
3	Cửa gỗ Xoan dày 4cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa gỗ Xoan pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x250mm)	m ²	1.152.000
3.2	Cửa đi gỗ Xoan panô đặc	m ²	1.129.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Xoan	m ²	1.191.000
3.4	Cửa sổ gỗ Xoan panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.099.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Xoan	m ²	1.075.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Xoan	m ²	1.138.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
IV	BỔ SUNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT, INOX LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
1.1	Cửa khung thép hộp bịt tôn thường	m ²	680.000
1.2	Cửa khung thép hộp bịt tôn huỳnh	m ²	1.000.000
3	Sen hoa sắt vuông, sen hoa Inox thành phẩm		
3.1	Sen hoa Inox 304 sơn tĩnh điện 20mmx20mm dày 0,5mm	md	35.000
3.2	Sen hoa Inox hộp 25mmx25mm dày 0,5mm	md	45.000
3.3	Sen hoa Inox hộp 40mmx80mm dày 0,7mm	md	157.000
3.4	Sen hoa Inox hộp 20mmx40mm dày 0,6mm	md	68.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1489/TTr-STP
ngày 20 tháng 6 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ các quyết định của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ 54 quyết định sau đây:

1. Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên nghề đối với công chức Phòng Tiếp công dân.

2. Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực và chính sách luân chuyển cán bộ, công chức của tỉnh Thái Nguyên.

4. Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quy trình thực hiện, quy chế phối hợp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

6. Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

7. Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 6 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên thành lập.

8. Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý công nghệ thông tin, hạ tầng truyền thông và đảm bảo an toàn thông tin trên môi trường mạng, máy tính liên quan đến lĩnh vực Tài chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

9. Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về chúc thọ, mừng thọ và trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

10. Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

11. Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

12. Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

13. Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

14. Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh Thái Nguyên.

15. Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp xuất sắc”, “Doanh nhân tiêu biểu” tỉnh Thái Nguyên.

16. Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thực hiện chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với hoạt động xã hội hóa đầu tư thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

17. Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc và cơ quan trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

18. Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

19. Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thực hiện một số nội dung chi, mức chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi thuộc ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên.

20. Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; lãnh đạo Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện phụ trách lĩnh vực khoa học và công nghệ.

21. Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

22. Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc, trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

23. Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

24. Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.

25. Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Công Thương; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

26. Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Xây dựng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

27. Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các tổ chức thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

28. Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Thái Nguyên.

29. Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

30. Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

31. Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

32. Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Lãnh đạo theo dõi, phụ trách lĩnh vực Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

33. Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị, phòng chuyên môn thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

34. Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các tổ chức, cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

35. Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

36. Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên.

37. Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên.

38. Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên.

39. Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

40. Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về chúc thọ, mừng thọ và trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

41. Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên.

42. Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

43. Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

44. Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

45. Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.

46. Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

47. Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh Thái Nguyên.

48. Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

49. Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

50. Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

51. Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyên hành khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

52. Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 của Quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

53. Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, tuyển dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

54. Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 550/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của phụ lục II Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng thuộc lĩnh vực trồng trọt tại Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) gồm: Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm: Cây chuối (số thứ tự 29), cây đu đủ (số thứ tự 30); Mật độ đối với cây lâu năm: Cây vú sữa (số thứ tự 53), cây dừa, cau, trứng gà, roi, sung, dâu da xoan, cọ dầu, móc mật, lựu, thị, chay, cóc, khế, me, muồng, quế, dâu ăn quả, nhót (số thứ tự 55)".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Quy định chuyên tiếp

a) Đối với trường hợp nội dung liên quan đến Quyết định này đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

b) Đối với trường hợp nội dung liên quan đến Quyết định này chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

3. Trong quá trình áp dụng Quyết định này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh điều chỉnh kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 20 /2025/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	CÂY HÀNG NĂM		
29	Chuối (Mật độ không quá 2.000 khóm/ha)		
	- Cây chưa có buồng	Đồng/khóm	50.000
	- Cây có buồng	Đồng/khóm	104.000
30	Đu đủ (Mật độ không quá 2000 cây/ha)		
	- Cây chưa có quả	Đồng/cây	50.000
	- Cây có quả	Đồng/cây	400.000
B	CÂY LÂU NĂM		
53	Vú sữa (Mật độ không quá 300 cây/ha)		
55	Dừa (Mật độ không quá 180 cây/ha), cau (Mật độ không quá 1.600 cây/ha), trứng gà (Mật độ không quá 625 cây/ha), roi (Mật độ không quá 500 cây/ha), sung (Mật độ không quá 625 cây/ha), dâu da xoan (Mật độ không quá 625 cây/ha), cọ dầu (Mật độ không quá 625 cây/ha), móc mật (Mật độ không quá 1.100 cây/ha), lựu (Mật độ không quá 625 cây/ha), thị (Mật độ không quá 180 cây/ha), chay (Mật độ không quá 280 cây/ha), cóc (Mật độ không quá 625 cây/ha), khế (Mật độ không quá 500 cây/ha), me (Mật độ không quá 180 cây/ha), muồng (Mật độ không quá 400 cây/ha), quéo (Mật độ không quá 400 cây/ha), dâu ăn quả (Mật độ không quá 42.000 cây/ha), nhót (Mật độ không quá 830 cây/ha).		

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>